

Bảng 6.1. Thống kê nguồn nhân lực giai đoạn 2018 - 2023 và kế hoạch hàng năm đến 2028

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024 (tháng 4/2024)	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028
1	Tổng số CBVC, NLĐ	người	867	839	795	756	723	702	692	684	790	826	865	905
	trong đó: số cán bộ quản lý từ cấp bộ môn và tương đương trở lên	người	160	159	159	159	159	159	150	150				
-	Số chuyên viên hành chính, phục vụ	người	206	196	181	178	170	164	169	168	145	151	156	162
-	Số giảng viên cơ hữu	người	606	588	565	531	506	493	481	474	600	631	663	697
-	Kỹ sư (thuộc nhóm chức danh công nghệ theo quy định của Bộ KHCN và Bộ Nội vụ)	người	55	55	49	47	47	45	42	42	45	45	45	45
2	Tỉ lệ GV/tổng số cán bộ	%	69,89	70.08	71.07	70.2	70	70.2	69.5	69.3	75,9	76,3	76,7	77,1
3	Số GV có trình độ tiến sĩ	Người	225	182	203	201	201	274	278	272	415	437	461	486
-	tỉ lệ GV có trình độ tiến sĩ	%	37,12	30.95	35.93	37.9	39.7	55.6	57.8	57.38	69,2	69,3	69,5	69,7

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024 (tháng 4/2024)	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028
4	Số GV có chức danh GS,PGS	Người	58	65	65	55	53	59	59	60	75	80	84	89
-	tỷ lệ GV có chức danh GS,PGS	%	9.57	11.05	11.5	10.4	10.5	12	12.3	12.66	12,5	12,6	12,7	12,8
5	Số cán bộ nữ	Người	356	337	334	326	323	307	307	305	346	363	379	396
6	Thống kê cán bộ theo độ tuổi và giới tính													
	Tổng số	Người	867	839	795	756	723	702	692	684	790	826	865	905
6.1	Nam	Người		532	488	433	397	368	385	379	410	428	449	469
	Dưới 30	Người	45	62	17	9	5	2	1	1				
	Từ 31 đến 40	Người	317	307	217	194	174	154	155	137				
	Từ 41 đến 45	Người	66	65	80	62	57	51	99	115				
	Từ 46 đến 50	Người	38	30	90	125	115	92	79	76				
	Từ 51 đến 55	Người	10	18	23	18	17	48	25	32				
	Từ 56 đến 60	Người	11	12	13	15	13	9	14	11				
	Trên 60	Người	24	38	48	10	16	12	12	7				

[illegible]

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024 (tháng 4/2024)	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028
	Trưởng bộ môn và tương đương	Người	25	25	23	23	23	23	23	23	23	23	23	23
	Phó Trưởng bộ môn và tương đương	Người	57	57	55	55	55	55	55	55	55	55	55	55
8	Số lượng cán bộ được quy hoạch													
	Vị trí lãnh đạo Nhà trường	Người	16	16	16	18	18	18	15	15				
	Vị trí lãnh đạo cấp Khoa, phòng và tương đương	Người	249	249	249	293	293	293	223	223				
	Vị trí lãnh đạo cấp bộ môn và tương đương	Người	385	385	385	371	371	371	148	148				